

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

- Trụ sở chính : Số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (04) - 3222 3000
- Fax : (04) - 3722 6352
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102721191
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quốc Tuấn
- Điện thoại cơ quan: (024) 3222 3000
- Email: tuan.le@ggg.com.vn
- Chức vụ: Trưởng phòng Pháp chế
- Loại Công bố thông tin: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Công Vàng công bố Báo cáo tài chính riêng năm 2019.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://ggg.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ QUỐC TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 63) ngày 18 tháng 2 năm 2019.

Chủ tịch công ty

Ông Đào Thế Vinh

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Thế Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên
Ông Trần Việt Trung	Thành viên
Ông Carl Rodrigues	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2019)
Ông Thomas Lanyi	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2019)
Ông Nainesh Jaisingh	Thành viên (cho đến ngày 15 tháng 1 năm 2019)
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (cho đến ngày 15 tháng 1 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 60, Phố Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo Pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 4 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Cẩm Ly
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3067-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2509
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.038.137.730.060	990.028.417.914
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	271.329.682.129	379.360.536.672
111	Tiền		141.329.682.129	155.360.536.672
112	Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	224.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.093.493.151
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.000.000.000	10.093.493.151
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		211.234.380.741	316.796.695.372
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.839.332.770	54.859.071.993
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.553.572.792	38.781.472.189
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	5.000.000.000	105.023.876.356
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	105.733.363.343	118.002.913.597
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,8(a)	(257.299.999)	(35.800.000)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		365.411.835	165.161.237
140	Hàng tồn kho	9	483.534.120.236	224.556.428.394
141	Hàng tồn kho		484.015.449.233	224.854.375.428
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(481.328.997)	(297.947.034)
150	Tài sản ngắn hạn khác		62.039.546.954	59.221.264.325
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	58.397.520.572	58.005.983.593
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.642.026.382	1.215.280.732
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.117.862.256.047	962.980.075.186
210	Các khoản phải thu dài hạn		164.274.659.587	141.508.424.921
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	19.801.887.006	32.542.669.528
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	144.472.772.581	108.965.755.393
220	Tài sản cố định		169.008.138.749	139.526.780.427
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	162.605.291.369	134.397.695.995
222	Nguyên giá		305.513.056.328	236.730.277.393
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(142.907.764.959)	(102.332.581.398)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	6.402.847.380	5.129.084.432
228	Nguyên giá		18.098.863.174	14.584.396.943
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.696.015.794)	(9.455.312.511)
240	Tài sản dở dang dài hạn		65.087.047.620	72.377.145.348
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	65.087.047.620	72.377.145.348
250	Đầu tư tài chính dài hạn	13	47.093.602.739	76.941.411.287
251	Đầu tư vào công ty con		57.853.796.266	91.353.496.266
252	Đầu tư vào công ty liên kết		7.200.000.000	7.200.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.960.193.527)	(21.612.084.979)
260	Tài sản dài hạn khác		672.398.807.352	532.626.313.203
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	672.398.807.352	532.626.313.203
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG TÀI SẢN		2.155.999.986.107	1.953.008.493.100

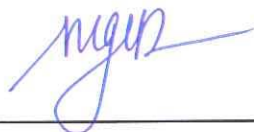
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		939.474.578.344	980.001.675.413
310	Nợ ngắn hạn		927.572.212.963	948.423.783.862
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	223.724.018.413	200.366.320.189
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.076.337.525	1.543.383.792
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	63.386.895.738	57.895.531.915
314	Phải trả người lao động	16	174.406.261.618	134.630.774.251
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	45.848.655.288	65.233.639.772
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.817.122.757	4.103.280.766
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	36.451.573.290	208.916.726.426
320	Vay ngắn hạn	19(a)	373.861.348.334	275.734.126.751
330	Nợ dài hạn		11.902.365.381	31.577.891.551
338	Vay dài hạn	19(b)	11.902.365.381	31.577.891.551
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.216.525.407.763	973.006.817.687
410	Vốn chủ sở hữu		1.216.525.407.763	973.006.817.687
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	76.341.240.000	76.341.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.341.240.000	76.298.740.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	42.500.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	(71.626.428.562)	16.002.919.800
415	Cổ phiếu quỹ	21	(47.145.803.798)	(134.219.152.160)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	1.258.956.400.123	1.014.881.810.047
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		934.164.569.638	739.035.448.040
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		324.791.830.485	275.846.362.007
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.155.999.986.107	1.953.008.493.100



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập




Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

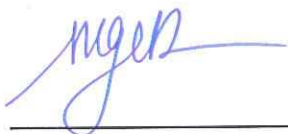
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.711.888.280.958	3.928.915.278.446
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.711.888.280.958	3.928.915.278.446
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.833.495.297.076)	(1.514.695.808.632)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.878.392.983.882	2.414.219.469.814
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.798.206.272	18.712.556.944
22	Chi phí tài chính	(20.652.832.940)	(26.439.984.402)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(14.698.926.473)	(14.136.407.851)
25	Chi phí bán hàng	(2.187.930.317.219)	(1.871.190.806.885)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(292.690.557.541)	(259.725.853.760)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	382.917.482.454	275.575.381.711
31	Thu nhập khác	30.092.806.401	68.879.401.765
32	Chi phí khác	(8.445.036.540)	(3.301.592.693)
40	Lợi nhuận khác	21.647.769.861	65.577.809.072
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	404.565.252.315	341.153.190.783
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(79.773.421.830)	(61.493.961.787)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(3.812.866.989)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	324.791.830.485	275.846.362.007



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập

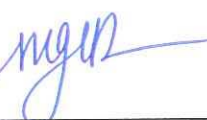



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	404.565.252.315	341.153.190.783
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	48.544.813.210	37.495.408.759
03	Các khoản dự phòng	(3.247.009.490)	8.825.319.456
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.433.468.521
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	5.695.879.147	(17.665.532.599)
06	Chi phí lãi vay	14.698.926.473	14.136.407.851
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	470.257.861.655	386.378.262.771
09	Tăng các khoản phải thu	(18.404.383.683)	(93.130.887.247)
10	Tăng hàng tồn kho	(259.161.073.805)	(50.675.112.545)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(38.360.395.100)	57.396.681.117
12	Tăng chi phí trả trước	(140.164.031.128)	(126.745.033.958)
14	Tiền lãi vay đã trả	(52.994.335.500)	(8.198.509.353)
15	Thuế TNDN đã nộp	(74.737.459.071)	(66.216.117.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(113.563.816.632)	98.809.283.323
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(40.480.833.725)	(86.141.721.142)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	717.094.307	1.078.575.112
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	(46.692.835.151)
24	Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	28.794.275.673	101.055.107.887
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.092.280.000)	(13.999.700.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.916.250.830	14.524.169.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7.854.507.085	(30.176.404.178)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	(56.000.000)	-
33	Tiền thu đi vay	888.301.765.411	598.708.063.197
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(809.850.069.998)	(439.072.354.920)
36	Tiền cổ tức	(80.717.240.409)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.321.544.996)	159.635.708.277
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(108.030.854.543)	228.268.587.422
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 379.360.536.672	151.091.949.250
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 271.329.682.129	379.360.536.672


Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập




Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 63) được cấp ngày 18 tháng 2 năm 2019.

Chủ sở hữu của công ty bao gồm Công ty CP Golden Gate Partners – một công ty được thành lập tại Việt Nam, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts – một công ty được thành lập tại Singapore và các cổ đông cá nhân khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 20.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là ngành thực phẩm và dịch vụ ăn uống. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 13 - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con				
i) Công ty CP Golden Sakura	Dịch vụ ăn uống	Hà Nội	99.8%	99.8%
ii) Công ty CP Tân Phong - Lại Yên	Sản xuất và chế biến thực phẩm	Hà Nội	88%	88%
iii) Công ty CP Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Thiết kế xây dựng nhà hàng	Hà Nội	51%	51%
iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Dịch vụ ăn uống	Hà Nội	100%	100%
v) Công ty CP The Concept House	Chuỗi cửa hàng trà sữa	Hà Nội	79%	79%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Dịch vụ ăn uống	Nghệ An	36%	36%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 15.558 nhân viên và 352 nhà hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.097 nhân viên và 300 nhà hàng).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con, là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8% - 33%/năm
Phương tiện vận tải	10% - 15%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	10% - 33%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận được từ khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán tương ứng với nghĩa vụ thực hiện cung ứng hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và chiết khấu giảm giá cho khách hàng theo các chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm và quảng cáo sản phẩm, dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 5, 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	19.737.602.159	58.286.973.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.725.570.410	91.854.797.227
Tiền đang chuyển	6.866.509.560	5.218.765.848
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	224.000.000.000
	<u>271.329.682.129</u>	<u>379.360.536.672</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2019 VND	2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.093.493.151

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất là 8,1%/năm và có kỳ hạn gốc là 6 tháng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	34.246.724.097	42.101.253.009
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Aeon Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	6.508.354.172	7.254.582.881
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam tại Hà Nội</i>	5.602.440.000	6.055.193.656
<i>Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</i>	3.839.811.646	4.551.407.609
<i>Khác</i>	18.296.118.279	24.240.068.863
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	10.592.608.673	12.757.818.984
	44.839.332.770	54.859.071.993
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi (257.299.999)	(257.299.999)	-
	44.582.032.771	54.859.071.993

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Takasago Vietnam	9.085.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng – Trang trí nội thất Hoàng Thảo	-	6.662.524.157
Khác	46.468.572.792	32.118.948.032
	55.553.572.792	38.781.472.189

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Ông Nguyễn Xuân Trường – Phó Tổng Giám đốc (*)	5.000.000.000	36.210.652.678
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	-	29.656.611.839
Ông Nguyễn Cao Trí – Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	2.500.000.000
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	-	29.656.611.839
Công ty CP Cà phê Golden Beans (*)	-	5.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Shin Coffee	-	2.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>105.023.876.356</u>

(*) Đây là khoản Công ty cho Công ty CP Cà phê Golden Beans vay theo thỏa thuận cho vay không tài sản đảm bảo số 03/HĐV đề ngày 21 tháng 5 năm 2018. Sau đó, khoản cho vay này bao gồm cả gốc và lãi vay được chuyển sang cho ông Nguyễn Xuân Trường – Phó Tổng Giám đốc vay theo Thỏa thuận chuyển nhượng khoản vay ký ngày 1 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty, ông Nguyễn Xuân Trường và Công ty CP Cà phê Golden Beans.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Công ty CP Golden Gate Partners (Thuyết minh 33(b)) (*)	16.749.342.000	29.149.342.000
Cho vay các nhân viên khác	3.052.545.006	3.393.327.528
	<u>19.801.887.006</u>	<u>32.542.669.528</u>

(*) Đây là khoản Công ty cho Công ty CP Golden Gate Partners vay theo thỏa thuận cho vay không tài sản đảm bảo số 01/2018/HĐV-GGP đề ngày 17 tháng 12 năm 2018. Mục đích của khoản cho vay là để thanh toán phí tư vấn liên quan đến khoản vay của Công ty và Công ty CP Golden Gate Partners với Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1. Lãi suất của khoản vay là 6%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 60 tháng kể từ ngày 15 tháng 1 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ gốc vay là 16.749.342.000 VND.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc (i)	32.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Tân Phong – Lại Yên (ii)	7.213.563.960	7.213.563.960
Tạm ứng nhân viên	19.857.656.100	19.967.722.172
Thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 19)	15.000.000.000	-
Khoản bồi thường phải thu từ các nhà thầu xây dựng do vi phạm hợp đồng	8.160.800.000	20.840.000.000
Đặt cọc ngắn hạn	2.265.244.919	7.652.189.584
Lãi dự thu của các khoản cho các cổ đông vay (Thuyết minh 33(b))	468.493.151	52.912.485.290
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty CP Cà phê Golden Beans	-	3.092.280.000
Phải thu từ tài trợ	8.461.473.226	-
Khác	12.306.131.987	6.324.672.591
	<u>105.733.363.343</u>	<u>118.002.913.597</u>
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(35.800.000)
	<u><u>105.733.363.343</u></u>	<u><u>117.967.113.597</u></u>

(i) Đây là khoản đặt cọc mua toàn bộ cổ phần của Công ty CP Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đề ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tổng giá trị cổ phần chuyển nhượng là 77.000.000.000 VND để mua 756.000 cổ phần.

(ii) Đây là khoản đặt cọc mua 120.000 cổ phần của Công ty CP Tân Phong – Lại Yên do ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc Công ty và ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc Công ty nắm giữ tương ứng với các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2016/HĐĐC-GG và số 02/2016/HĐĐC-GG ngày 9 tháng 5 năm 2016. Khoản đặt cọc này sau đó đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng số 01/2020/PLHĐĐC-GGG và 02/2020/PLHĐĐC-GGG đề ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Đặt cọc thuê địa điểm mở nhà hàng	144.472.772.581	108.965.755.393
	<u><u>144.472.772.581</u></u>	<u><u>108.965.755.393</u></u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	36.663.553.693	-	50.882.344.713	-
Nguyên vật liệu	355.678.510.850	-	103.872.059.599	-
Công cụ, dụng cụ	54.975.823.074	(481.328.997)	46.745.572.404	(297.947.034)
Thành phẩm	25.540.566.404	-	12.643.837.378	-
Hàng hóa	11.156.995.212	-	10.710.561.334	-
	<u>484.015.449.233</u>	<u>(481.328.997)</u>	<u>224.854.375.428</u>	<u>(297.947.034)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	297.947.034	429.200.467
Tăng dự phòng	183.381.963	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(131.253.433)
Số dư cuối năm	<u>481.328.997</u>	<u>297.947.034</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê	32.506.427.150	26.093.399.419
Công cụ, dụng cụ	17.462.686.698	14.348.635.460
Khác	8.428.406.724	17.563.948.714
	<u>58.397.520.572</u>	<u>58.005.983.593</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ	121.053.882.319	100.931.228.054
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	541.286.552.277	419.751.426.183
Chi phí thuê	2.093.961.358	3.144.540.298
Chi phí nhượng quyền	3.108.093.924	3.592.255.436
Khác	4.856.317.474	5.206.863.232
	<u>672.398.807.352</u>	<u>532.626.313.203</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	532.626.313.203	434.761.643.094
Tăng	111.850.477.030	102.356.380.804
Chuyển từ XDCB dở dang (Thuyết minh 12)	320.232.357.937	235.105.336.289
Xóa sổ các chi phí liên quan tới các nhà hàng ngừng hoạt động	(21.262.113.897)	(2.185.957.694)
Phân bổ trong năm	(271.048.226.921)	(237.411.089.290)
Số dư cuối năm	<u>672.398.807.352</u>	<u>532.626.313.203</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	213.933.675.144	8.103.831.444	14.692.770.805	236.730.277.393
Mua trong năm	44.199.401.143	2.568.206.964	8.398.495.543	55.166.103.650
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	7.212.171.366	1.416.409.309	12.303.590.303	20.932.170.978
Thanh lý, nhượng bán	(6.558.217.511)	(757.278.182)	-	(7.315.495.693)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	258.787.030.142	11.331.169.535	35.394.856.651	305.513.056.328
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(94.327.951.502)	(3.839.994.159)	(4.164.635.737)	(102.332.581.398)
Khấu hao trong năm	(42.689.649.785)	(1.216.809.075)	(2.245.798.620)	(46.152.257.480)
Thanh lý, nhượng bán	4.934.834.051	642.239.868	-	5.577.073.919
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(132.082.767.236)	(4.414.563.366)	(6.410.434.357)	(142.907.764.959)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	119.605.723.642	4.263.837.285	10.528.135.068	134.397.695.995
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	126.704.262.906	6.916.606.169	28.984.422.294	162.605.291.369

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 52.360.878.217 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.816.427.198 VND).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	13.274.396.943	1.310.000.000	14.584.396.943
Mua trong năm	618.487.923	-	618.487.923
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	3.912.458.197	-	3.912.458.197
Thanh lý, nhượng bán	(1.016.479.889)	-	(1.016.479.889)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>16.788.863.174</u>	<u>1.310.000.000</u>	<u>18.098.863.174</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(8.982.256.954)	(473.055.557)	(9.455.312.511)
Khấu hao trong năm	(1.955.889.062)	(436.666.668)	(2.392.555.730)
Thanh lý, nhượng bán	151.852.447	-	151.852.447
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(10.786.293.569)</u>	<u>(909.722.225)</u>	<u>(11.696.015.794)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>4.292.139.989</u>	<u>836.944.443</u>	<u>5.129.084.432</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u><u>6.002.569.605</u></u>	<u><u>400.277.775</u></u>	<u><u>6.402.847.380</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.712.714.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.877.844.269 VND).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	72.377.145.348	62.428.052.514
Tăng trong năm	337.786.889.384	262.981.779.241
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(20.932.170.978)	(17.611.206.118)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(3.912.458.197)	(316.144.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(320.232.357.937)	(235.105.336.289)
Số dư cuối năm	<u>65.087.047.620</u>	<u>72.377.145.348</u>

Chi tiết các dự án trọng yếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dự án triển khai phần mềm SAP	19.317.411.736	-
Văn phòng Gigamall	5.678.764.039	-
Nhà hàng Vuvuzala Kiên Giang	3.553.695.993	-
Nhà hàng Gogi House Lạng Sơn	3.209.439.223	-
Nhà Hàng Gogi Steak Lê Văn Lương	2.874.812.957	-
Nhà hàng Hutong Seafood Center Point Lê Văn Lương	-	4.137.909.483
Nhà hàng Phố Ngon 37 Đào Tấn	-	3.811.915.960
Nhà hàng Vuvuzela Thái Hà	-	3.802.432.830
Nhà hàng Ashima Huỳnh Thúc Kháng	-	3.378.762.168
Nhà hàng Manwah Đào Tấn	-	3.153.491.007

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – DN

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2019				2018			
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư vào công ty con								
i) Công ty CP Golden Sakura	998.000	99,8%	5.979.740.426	(3.994.812.945)	998.000	99,8%	5.979.740.426	(3.996.412.945)
ii) Công ty CP Tân Phong – Lại Yên	880.000	88%	32.854.255.840	(5.708.936.277)	880.000	88%	32.854.255.840	(5.603.686.493)
iii) Công ty CP Xây dựng và Thương mại Công Vàng	153.000	51%	1.530.000.000	-	153.000	51%	1.530.000.000	-
iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Không áp dụng	100%	10.000.000.000	(2.448.035.363)	Không áp dụng	100%	10.000.000.000	(1.165.240.426)
v) Công ty CP The Concept House	748.980	79%	7.489.800.000	(5.808.408.942)	748.980	79%	7.489.800.000	(5.010.100.943)
vi) Công ty CP Cà phê Golden Beans	-	-	-	-	3.349.970	65%	33.499.700.000	(5.836.644.172)
			<u>57.853.796.266</u>	<u>(17.960.193.527)</u>			<u>91.353.496.266</u>	<u>(21.612.084.979)</u>
b) Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	Không áp dụng	36%	7.200.000.000	-	Không áp dụng	36%	7.200.000.000	-

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(a) Đầu tư vào công ty con

- (i) Công ty CP Golden Sakura được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106863239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2015. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.
- (ii) Công ty CP Tân Phong - Lại Yên được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104571417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 4 năm 2010. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là sản xuất và chế biến thực phẩm.
- (iii) Công ty CP Xây dựng và Thương mại Công Vàng được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107670504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là thiết kế và xây dựng nhà hàng.
- (iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107647840 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2016. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.
- (v) Công ty CP The Concept House được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107729860 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 2 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh chuỗi cửa hàng trà sữa.
- (vi) Công ty CP Cà phê Golden Beans được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0314681060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 10 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là kinh doanh chuỗi cửa hàng cà phê.

Trong năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans cho cổ đông khác với trị giá 27.000.000.000 VND.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty TNHH Công Vàng Vinh được thành lập tại Tỉnh Nghệ An theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901721473 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2014. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty liên kết này là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	220.546.218.806	196.678.708.859
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.177.799.607	3.687.611.330
	<u>223.724.018.413</u>	<u>200.366.320.189</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào chiếm quá 10% tổng các khoản phải trả người bán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2019 VND	2018 VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	23.252.957.479	26.150.039.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	32.923.349.083	27.884.695.324
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	5.847.485.011	1.796.631.043
Thuế khác	1.363.104.165	2.064.166.076
	<u>63.386.895.738</u>	<u>57.895.531.915</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ thuế GTGT đầu vào VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế GTGT	26.150.039.472	508.229.149.970	(220.796.970.776)	(290.329.261.187)	23.252.957.479
Thuế TNDN	27.884.695.324	79.776.112.830	-	(74.737.459.071)	32.923.349.083
Thuế TNCN	1.796.631.043	22.592.280.777	-	(18.541.426.809)	5.847.485.011
Thuế khác	2.064.166.076	2.727.951.977	-	(3.429.013.888)	1.363.104.165
	<u>57.895.531.915</u>	<u>613.325.495.554</u>	<u>(220.796.970.776)</u>	<u>(387.037.160.955)</u>	<u>63.386.895.738</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2019 VND	2018 VND
Tiền lương nhân viên và ban điều hành	75.028.537.730	64.304.375.645
Thưởng cho nhân viên và ban điều hành	99.377.723.888	70.326.398.606
	<u>174.406.261.618</u>	<u>134.630.774.251</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	745.871.239	39.041.280.266
Chi phí điện, nước	8.195.796.087	7.441.251.974
Chi phí xây dựng nhà hàng	16.215.904.119	6.992.994.500
Phí nhượng quyền	2.163.722.039	2.940.036.487
Chi phí thuê	2.083.593.592	3.079.751.038
Chi phí hoa hồng	2.566.692.357	-
Khác	13.877.075.855	5.738.325.507
	<u>45.848.655.288</u>	<u>65.233.639.772</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức phải trả	-	36.922.875.564
Phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ	-	134.219.152.160
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	26.805.867.733	29.728.517.250
Đặt cọc	2.913.680.684	2.484.172.763
Khác	6.732.024.873	5.562.008.689
	<u>36.451.573.290</u>	<u>208.916.726.426</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

19 VAY

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Rút vốn VND	Trả gốc VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a) Vay ngắn hạn					
<i>Vay ngân hàng</i>					
(i) Ngân hàng Vietinbank	142.963.434.390	592.988.834.720	(541.974.722.891)	-	193.977.546.219
- Khoản vay ngắn hạn	-	-	-	25.226.232.824	25.226.232.824
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	264.535.991.212	(117.028.421.921)	-	147.507.569.291
(ii) Ngân hàng BNP Paribas					
<i>Vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b))</i>					
(iii) Công ty CP Tân Phong Lại Yên	3.350.000.000	-	-	-	3.350.000.000
(iv) Công ty CP Golden Gate Franchise	3.800.000.000	-	-	-	3.800.000.000
(v) Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	125.620.692.361	-	(125.620.692.361)	-	-
	<u>275.734.126.751</u>	<u>857.524.825.932</u>	<u>(784.623.837.173)</u>	<u>25.226.232.824</u>	<u>373.861.348.334</u>
(b) Vay dài hạn					
(vi) Ngân hàng Vietinbank	<u>31.577.891.551</u>	<u>30.776.939.479</u>	<u>(25.226.232.825)</u>	<u>(25.226.232.824)</u>	<u>11.902.365.381</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

19 VAY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay của Công ty bao gồm:

Các bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND	Kỳ hạn thanh toán gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Thế chấp
(a) Vay ngắn hạn					
Vietinbank	193.977.546.219	Thời hạn cho vay của từng khoản là ba (03) tháng kể từ ngày giải ngân và lãi vay được trả hàng tháng	Từ 5,2% đến 7,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	500.000 cổ phần của Công ty từ Công ty Cổ phần Golden Gate Partners theo Hợp đồng thế chấp số 121/2016/HDTG/NHCT126 ngày 14 tháng 11 năm 2016
Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số 24/2019-HĐCVHM/NHCT126-CONGVANG ngày 23 tháng 9 năm 2019 với tổng hạn mức cho vay trị giá 199 tỷ đồng đến ngày 31 tháng 8 năm 2020					
BNP Paribas	147.507.569.291	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là ba (03) hoặc bốn (04) tháng kể từ ngày giải ngân và lãi vay được trả hàng tháng	Từ 5,5% đến 6,2%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài khoản cùng với các khoản tiền ghi có trong tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài khoản ngày 2 tháng 5 năm 2019 (Thuyết minh 8(a))
Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số BNPPHN-SYN-002-19-ST ngày 2 tháng 5 năm 2019 với tổng hạn mức cho vay trị giá 150 tỷ đồng đến ngày 2 tháng 5 năm 2020					
Công ty CP Tân Phong Lại Yên	3.350.000.000	Thời hạn khoản vay là 1 năm kể từ ngày của Thỏa thuận vay, sau đó sẽ tự động gia hạn hàng năm theo Phụ lục hợp đồng vay ngày 20 tháng 01 năm 2018	6%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không bảo đảm
Hợp đồng vay số 01/2017/HĐV ngày 20 tháng 1 năm 2017, với hạn mức cho vay là 3,9 tỷ đồng					

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY (TIẾP THEO)

Các bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND	Kỳ hạn thanh toán gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Thế chấp
(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo) Công ty CP Golden Gate Franchise	3.800.000.000	Thời hạn khoản vay là 1 năm kể từ ngày của Thỏa thuận vay, sau đó sẽ tự động gia hạn hằng năm theo Phụ lục hợp đồng vay ngày 01 tháng 06 năm 2018	6%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không bảo đảm
(b) Vay dài hạn Vietinbank	37.128.598.205	Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tiền lãi được trả hàng tháng	7,5%/năm	Thanh toán các chi phí đầu tư của Công ty	500.000 cổ phần của Công ty từ Công ty Cổ phần Golden Gate Partners theo Hợp đồng thế chấp số 121-2016/HĐTC/NHCT126 ngày 14 tháng 11 năm 2016 và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay do VietinBank tài trợ cho Dự án theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐBĐ/NHCT126-GGG ngày 11 tháng 7 năm 2018
Hợp đồng cho vay số 11/2018-HĐCVDADT/NHCT126-CONGVANG ngày 20 tháng 8 năm 2018, với tổng hạn mức tín dụng là 145 tỷ đồng	Bao gồm: - Vay dài hạn đến hạn trả: 11.902.365.381 VND - Vay ngắn hạn: 25.226.232.824 VND				

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.634.124	-	7.629.874	4.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.634.124	-	7.629.874	4.250
Số lượng cổ phiếu quỹ	(45.951)	-	(70.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.588.173	-	7.559.874	4.250

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu – cổ phiếu phổ thông

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty CP Golden Gate Partners	3.375.690	44,22	3.375.690	44,24
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1(*)	-	-	1.264.974	16,58
Công ty TNHH Prosperity Food Concepts (*)	2.894.859	37,92	-	-
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	399.273	5,23	846.791	11,10
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	337.891	4,43	921.104	12,07
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	304.115	3,98	936.415	12,27
Các cổ đông khác	276.345	3,62	214.900	2,82
Cổ phiếu quỹ	45.951	0,60	70.000	0,92
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.634.124	100	7.629.874	100

(*) Thay đổi vốn góp của chủ sở hữu

Vào ngày 15 tháng 1 năm 2019, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts, một công ty được thành lập tại Singapore, đã mua 1.264.974 cổ phiếu phổ thông của Công ty từ Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 và 1.629.885 cổ phiếu phổ thông từ ba cổ đông sáng lập cá nhân của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts sở hữu 2.894.859 cổ phiếu phổ thông (tương đương 37,92% tổng số cổ phiếu phát hành).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.369.150	63.649.000.000	42.500.000	-	63.691.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.264.974	12.649.740.000	-	(134.219.152.160)	(121.569.412.160)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.634.124	76.298.740.000	42.500.000	(134.219.152.160)	(57.877.912.160)
Thu hồi cổ phiếu quỹ - cổ phiếu phổ thông (i)	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu quỹ - cổ phiếu ưu đãi (ii)	-	-	(14.500.000)	-	(14.500.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ - cổ phiếu phổ thông (iii)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ - cổ phiếu ưu đãi (iv)	-	-	(28.000.000)	(56.000.000)	(84.000.000)
Cổ phiếu quỹ phát hành lại theo ESOP (v)	-	42.500.000	-	87.629.348.362	87.671.848.362
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.634.124	76.341.240.000	-	(47.145.803.798)	29.195.436.202

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

- (i) Trong năm 2019, Công ty thu hồi 40.900 cổ phiếu phổ thông từ các nhân viên đã nghỉ việc mà trước đó đã nhận cổ phiếu thưởng theo Chương trình Sở hữu Cổ phần Nhân viên ("ESOP") 2014-2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019. Công ty không phải thanh toán tiền cho những cổ phiếu thu hồi này.
- (ii) Trong năm 2019, Công ty thu hồi 1.450 cổ phiếu ưu đãi theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019. Công ty không phải thanh toán tiền cho những cổ phiếu thu hồi này.
- (iii) Công ty mua lại 10.000 cổ phiếu phổ thông với giá 50.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định số 04/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019.
- (iv) Công ty mua lại 2.800 cổ phiếu ưu đãi với giá 20.000 VND/cổ phiếu theo Quyết định số 02/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019.
- (v) Đây là giao dịch tái phát hành 81.357 cổ phiếu quỹ cho nhân viên trong chương trình ESOP 2019 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	63.691.500.000	4.521.659.800	-	739.054.448.040	807.267.607.840
Cổ phiếu quỹ mua trong năm 2017	-	-	(38.000.000)	-	(38.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(19.000.000)	(19.000.000)	38.000.000	-	-
Cổ phiếu ưu đãi mới phát hành	19.000.000	-	-	(19.000.000)	-
Cổ phiếu phổ thông mới phát hành	12.649.740.000	11.500.260.000	-	-	24.150.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong năm 2018	-	-	(134.219.152.160)	-	(134.219.152.160)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	275.846.362.007	275.846.362.007
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	76.341.240.000	16.002.919.800	(134.219.152.160)	1.014.881.810.047	973.006.817.687
Cổ phiếu quỹ thu hồi trong năm 2019 (Thuyết minh 20(c)(i)&(ii))	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm 2019 – Cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 20(c)(iii))	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm 2019 – Cổ phiếu ưu đãi (Thuyết minh 20(c)(iv))	-	-	(56.000.000)	-	(56.000.000)
Cổ phiếu quỹ phát hành lại theo ESOP (Thuyết minh 20(c)(v))	-	(87.629.348.362)	87.629.348.362	-	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 33(a))(*)	-	-	-	(80.717.240.409)	(80.717.240.409)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	324.791.830.485	324.791.830.485
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.258.956.400.123	1.216.525.407.763

(*) Chia cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019, theo đó Công ty đã quyết định trả cổ tức tương đương với 30% lợi nhuận thuần sau thuế hợp nhất của năm tài chính 2018 là 80.717.240.409. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 48.626 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.185 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống	4.711.888.280.958	3.928.915.278.446

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn thực phẩm và đồ uống đã bán	1.833.495.297.076	1.514.695.808.632

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 33(a))	397.311.781	6.059.711.990
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	5.384.743.981	10.690.375.441
Khác	16.150.510	1.962.469.513
	<u>5.798.206.272</u>	<u>18.712.556.944</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	14.698.926.473	14.136.407.851
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	2.184.752.720	9.866.204.172
Lỗ thuần do thanh lý đầu tư tại Công ty CP Cà phê Golden Beans (Thuyết minh 13(a))	3.755.335.828	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.433.468.521
Khác	13.817.919	3.903.858
	<u>20.652.832.940</u>	<u>26.439.984.402</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Khấu hao TSCĐ	36.920.521.521	29.213.037.381
Chi phí nhân viên	782.147.560.182	670.694.095.443
Chi phí thuê	526.839.527.094	433.083.999.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.366.290.396	178.557.689.936
Công cụ, dụng cụ	200.797.165.383	200.147.524.634
Phân bổ chi phí sửa chữa và nâng cấp nhà hàng	210.535.190.549	167.313.032.595
Chi phí marketing	69.612.007.963	69.267.774.544
Chi phí khác	148.712.054.131	122.913.652.816
	<u>2.187.930.317.219</u>	<u>1.871.190.806.885</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Khấu hao TSCĐ	5.382.178.538	5.599.513.512
Chi phí nhân viên	165.975.955.772	159.548.363.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.451.056.342	23.039.817.012
Chi phí khác	100.881.366.889	71.538.159.589
	<u>292.690.557.541</u>	<u>259.725.853.760</u>

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.746.036.770.184	1.409.774.033.798
Chi phí nhân viên	999.482.208.862	873.283.807.199
Khấu hao TSCĐ	48.544.813.210	37.495.408.759
Chi phí đi thuê	526.839.527.094	433.083.999.536
Phân bổ chi phí sửa chữa và nâng cấp nhà hàng	210.535.190.549	167.313.032.595
Chi phí marketing	69.612.007.963	69.267.774.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.703.082.652	231.274.619.080
Chi phí khác	463.259.300.348	429.173.575.379
	<u>4.327.012.900.862</u>	<u>3.650.666.250.890</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Tài trợ từ các chiến dịch khuyến mãi của nhà cung cấp	6.613.247.147	38.549.182.264
Tiền phạt vi phạm hợp đồng xây dựng từ nhà thầu xây dựng	4.540.000.000	20.840.000.000
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	915.445.168
Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	3.327.412.860	2.420.855.240
Thu nhập từ nhượng quyền	3.625.565.320	2.803.353.423
Khác	11.986.581.074	3.350.565.670
	<u>30.092.806.401</u>	<u>68.879.401.765</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ các chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngừng hoạt động	(3.347.234.759)	(2.185.957.694)
Lỗ do thanh lý tài sản	(1.885.954.909)	-
Hoàn trả tài trợ cho các nhà hàng ngừng hoạt động	(1.499.990.984)	-
Khác	(1.711.855.888)	(1.115.634.999)
	<u>(8.445.036.540)</u>	<u>(3.301.592.693)</u>
Lợi nhuận khác	<u>21.647.769.861</u>	<u>65.577.809.072</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	404.565.252.315	341.153.190.783
Thuế tính ở thuế suất 20%	80.913.050.463	68.230.638.157
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	77.295.043	-
Dự phòng thừa của năm trước	(1.402.774.316)	-
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	185.850.640	(2.923.809.381)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>79.773.421.830</u>	<u>65.306.828.776</u>
Chi phí TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	79.773.421.830	61.493.961.787
Thuế TNDN - hoãn lại	-	3.812.866.989
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>79.773.421.830</u>	<u>65.306.828.776</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2019 VND	2018 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	34.180.107.638	1.321.818.343
Cổ tức chi trả bằng việc bù trừ các khoản phải trả và các khoản phải thu cho/từ các cổ đông	<u>36.922.875.754</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	Cổ đông
Công ty CP Golden Gate Partners	Cổ đông
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	Cổ đông sáng lập
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	Cổ đông sáng lập
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	Cổ đông sáng lập
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Công Vàng	Công ty con
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con
Công ty CP Tân Phong Lại Yên	Công ty con
Công ty CP Golden Sakura	Công ty con
Công ty CP The Concept House	Công ty con
Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV The Coffee Inn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Nội thất Công Vàng	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Quince Việt Nam	Đồng kiểm soát
Công ty CP Thực phẩm W&E	Đồng kiểm soát
Công ty CP Giải pháp thị trường mới	Đồng kiểm soát

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	13.666.116.309	14.033.045.317
Công ty CP The Concept House	7.311.180.466	6.848.049.134
Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	956.821.526	-
	<u>21.934.118.301</u>	<u>20.881.094.451</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Công Vàng	24.554.486.705	24.260.162.635
Công ty CP Giải pháp thị trường mới	-	126.550.000
Công ty CP The Concept House	966.242.757	26.072.532
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	28.399.514	-
Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C	24.457.540	-
	<u>25.573.586.516</u>	<u>24.412.785.167</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	28.279.595.848	32.416.719.860
	<u>28.279.595.848</u>	<u>32.416.719.860</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
iv) Hoạt động tài chính		
Lãi vay		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	-	5.484.682.014
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	228.000.003	239.671.235
Công ty CP Tân Phong – Lại Yên	201.000.001	208.421.916
	<u>429.000.004</u>	<u>5.932.775.165</u>
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)		
Công ty CP Golden Gate Partners	35.901.351.277	-
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	30.787.587.088	-
Ông Đào Thế Vinh	4.246.369.598	-
Ông Nguyễn Xuân Trường	3.234.343.578	-
Ông Trần Việt Trung	3.593.559.758	-
Cổ đông khác	2.954.029.110	-
	<u>80.717.240.409</u>	<u>-</u>
v) Hoạt động đầu tư		
Cho vay		
Ông Nguyễn Xuân Trường	5.000.000.000	1.960.000.000
Ông Nguyễn Cao Trí	-	500.000.000
Công ty CP Cà phê Golden Beans	-	5.000.000.000
Công ty CP Golden Gate Partners	-	29.149.342.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>36.609.342.000</u>
Góp vốn		
Công ty CP Cà phê Golden Beans	<u>3.092.280.000</u>	<u>13.999.700.000</u>
Thanh lý đầu tư		
Công ty CP Cà phê Golden Beans	<u>36.591.980.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
<i>v) Hoạt động đầu tư (tiếp theo)</i>		
Lãi dự thu từ khoản cho cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 25)		
Ông Đào Thế Vinh	-	4.643.792.048
Ông Nguyễn Xuân Tường	397.311.781	(155.175.124)
Ông Trần Việt Trung	-	1.571.095.066
	<u>397.311.781</u>	<u>6.059.711.990</u>
<i>vi) Giao dịch khác</i>		
Thu nhập từ phí nhượng quyền Công ty TNHH Công Vàng Vinh		
	<u>2.718.115.535</u>	<u>2.803.353.423</u>
Phí quản lý Công ty CP The Concept House		
	<u>636.000.000</u>	<u>866.699.024</u>
Tạm ứng Cổ đông của Công ty		
	<u>14.743.823.924</u>	<u>3.439.697.409</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty CP The Concept House	4.930.893.066	9.970.622.309
Công ty CP Golden Red Hots	4.113.449.861	1.213.701.118
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	1.548.265.746	1.195.576.428
Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C	-	22.000.000
Công ty TNHH MTV The Coffee Inn	-	136.363.636
Công ty CP Quince Việt Nam	-	132.062.500
Công ty CP Thực phẩm W&E	-	87.492.993
	<u>10.592.608.673</u>	<u>12.757.818.984</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
Các khoản cho vay ngắn hạn		
Ông Đào Thế Vinh	-	29.656.611.839
Ông Nguyễn Xuân Tường	5.000.000.000	36.210.652.678
Ông Trần Việt Trung	-	29.656.611.839
Ông Nguyễn Cao Trí	-	2.500.000.000
Công ty CP Cà phê Golden Beans	-	5.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>103.023.876.356</u>
Các khoản cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty CP Golden Gate Partners	16.749.342.000	29.149.342.000
	<u>16.749.342.000</u>	<u>29.149.342.000</u>
Phải thu về lãi cho vay (Thuyết minh 8(a))		
Ông Đào Thế Vinh	-	17.744.707.680
Ông Nguyễn Xuân Tường	468.493.151	17.423.072.610
Ông Trần Việt Trung	-	17.744.705.000
	<u>468.493.151</u>	<u>52.912.485.290</u>
Phải thu khác		
Ông Nguyễn Xuân Tường	6.907.720.548	5.434.986.922
Ông Đào Thế Vinh	3.499.742.784	4.027.088.463
Công ty CP The Concept House	3.463.183.165	-
Ông Trần Việt Trung	-	105.902.577
Ông Nguyễn Cao Trí	-	130.000.000
Công ty CP Quince Việt Nam	280.770.000	-
Công ty CP Thực phẩm W&E	72.651.877	-
Công ty CP Golden Gate Partner	46.884.391	-
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	17.009.391	-
Công ty CP Tân Phong – Lại Yên	14.884.391	-
Công ty TNHH MTV The Coffee Inn	14.884.391	-
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	5.770.068	-
	<u>14.323.501.006</u>	<u>9.697.977.962</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	2.518.483.815	3.025.523.999
Công ty CP Golden Sakura	659.315.792	659.315.792
Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C	-	1.618.182
Công ty CP The Concept House	-	1.153.357
	<u>3.177.799.607</u>	<u>3.687.611.330</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
Lãi vay trích trước phải trả		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	-	38.214.847.115
Công ty CP Tân Phong – Lại Yên	111.000.001	215.413.571
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	634.871.238	406.871.235
	<u>745.871.239</u>	<u>38.837.131.921</u>
Các khoản vay ngắn hạn phải trả (Thuyết minh 19(a))		
Công ty CP Tân Phong – Lại Yên	3.350.000.000	3.350.000.000
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	3.800.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	-	125.620.692.361
	<u>7.150.000.000</u>	<u>132.770.692.361</u>
Cổ tức phải trả		
Ông Đào Thế Vinh	-	12.266.575.528
Ông Nguyễn Xuân Tường	-	11.890.974.699
Ông Trần Việt Trung	-	12.765.325.337
	<u>-</u>	<u>36.922.875.564</u>

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dự án phần mềm SAP	<u>12.542.447.400</u>	<u>-</u>

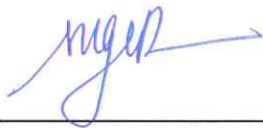
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sự lan rộng của dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 là một khó khăn và thách thức đối với hoạt động của Công ty. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ về tác động của dịch Covid-19 đối với hoạt động của Công ty, trong đó bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả và sơ bộ kết luận rằng Công ty có khả năng hoạt động bình thường trong vòng 12 tháng tới, ngoại trừ ảnh hưởng của các sự kiện bất khả kháng, mệnh lệnh hành chính do Chính phủ ban hành và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Ban Giám đốc của Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Ban Giám đốc của Công ty cũng đã đánh giá không có thay đổi đáng kể nào trong đánh giá sự phù hợp của việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 4 năm 2020.



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc